Sign by: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Organization: Tỉnh Tuyên Quang

*Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính*

**Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**Chương: 412**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO**

**VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-SNN ngày 19/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

**I. Căn cứ phân bổ:**

Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được giao tại Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**II. Dự toán được giao và phân bổ như sau:**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

| Số TT | Chỉ tiêu | Tổng số được giao | Tổng số phân bổ | Tổng số giao bổ sung cho các BQLR cơ sở | Chi tiết theo đơn vị sử dụng | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Chi tiết các BQLR cơ sở | | | | | | | Chi cục Kiểm lâm |
| | | | | | Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình | Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Na Hang | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Chiêm Hóa | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Hàm Yên | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Yên Sơn | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Sơn Dương | |
| | **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH** | **2.415.200** | **2.415.200** | **1.827.200** | **1.124.400** | **124.900** | **309.500** | **1.700** | **11.600** | **42.200** | **212.900** | **588.000** |
| **I** | **Chi sự nghiệp kinh tế** | **1.827.200** | **1.827.200** | **1.827.200** | **1.124.400** | **124.900** | **309.500** | **1.700** | **11.600** | **42.200** | **212.900** | **-** |
| **1** | **Kinh phí không thực hiện tự chủ (Loại: 280; khoản: 282; mã nguồn: 12; Mã CTMT: 00513)** | **1.827.200** | **1.827.200** | **1.827.200** | **1.124.400** | **124.900** | **309.500** | **1.700** | **11.600** | **42.200** | **212.900** | **-** |
| 1.1 | Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | 1.827.200 | 1.827.200 | 1.827.200 | 1.124.400 | 124.900 | 309.500 | 1.700 | 11.600 | 42.200 | 212.900 | |
| **II** | **Chi quản lý hành chính** | **588.000** | **588.000** | | | | | | | | | **588.000** |
| **1** | **Kinh phí không thực hiện tự chủ (Loại: 340; khoản: 341; mã nguồn: 12; Mã CTMT: 00513)** | **570.000** | **570.000** | | | | | | | | | **570.000** |
| 1.1 | Kinh phí hỗ trợ tư vấn theo chuỗi giá trị | 100.000 | 100.000 | | | | | | | | | 100.000 |
| 1.2 | Kinh phí hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (Hỗ trợ mua máy móc trang thiết bị) | 400.000 | 400.000 | | | | | | | | | 400.000 |

| Số TT | Chỉ tiêu | Tổng số được giao | Tổng số phân bổ | | Chi tiết theo đơn vị sử dụng | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số giao bổ sung cho các BQLR cơ sở | Chi tiết các BQLR cơ sở | | | | | | | Chi cục Kiểm lâm |
| | | | | | Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình | Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Na Hang | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Chiêm Hóa | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Hàm Yên | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Yên Sơn | Ban Quản lý dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Sơn Dương | |
| 1.3 | Kinh phí hỗ trợ giống, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã | 65.000 | 65.000 | | | | | | | | | 65.000 |
| 1.4 | Kinh phí chi quản lý, nghiệm thu cơ sở | 5.000 | 5.000 | | | | | | | | | 5.000 |
| 2 | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: (Loại: 340; Khoản: 341; Mã nguồn: 12; Mã CTMT: 00521)** | **18.000** | **18.000** | | | | | | | | | **18.000** |
| 2.1 | Kinh phí kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình | 18.000 | 18.000 | | | | | | | | | 18.000 |